

BỘ TÀI CHÍNH-BỘ TÀI
NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG
Số: 125/2003/TTLT-BTC-
BTNMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2003

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2003
của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải**

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải như sau:

I . ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG VÀ PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải là nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt.

a) Nước thải công nghiệp là nước thải ra môi trường từ:

- Cơ sở sản xuất công nghiệp;
- Cơ sở chế biến thực phẩm, nông sản, lâm sản, thủy sản; cơ sở hoạt động giết mổ gia súc;
- Cơ sở sản xuất rượu, bia, nước giải khát; cơ sở thuộc da, tái chế da;
- Cơ sở sản xuất thủ công nghiệp trong các làng nghề;
- Cơ sở chăn nuôi công nghiệp tập trung;
- Cơ sở cơ khí, sửa chữa ô tô, xe máy tập trung;

- Cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản;
- Cơ sở nuôi tôm công nghiệp; cơ sở sản xuất và ương tôm giống;
- Nhà máy cấp nước sạch; hệ thống xử lý nước thải tập trung.

b) Nước thải sinh hoạt là nước thải ra môi trường từ:

- Hộ gia đình;
- Cơ quan nhà nước;
- Đơn vị vũ trang nhân dân;
- Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân;
- Các cơ sở rửa ô tô, xe máy;
- Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác;
- Các đối tượng khác có nước thải không thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b nêu trên.

2. Đối tượng không chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải

Đối tượng không chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải bao gồm:

- Nước xả ra từ các nhà máy thủy điện, nước tuần hoàn trong các nhà máy, cơ sở sản xuất, kinh doanh;
- Nước biển dùng vào sản xuất muối xả ra;
- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;
- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;
- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm:
 - Các xã thuộc biên giới, miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa (theo quy định của Chính phủ về xã biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa);
 - Các xã không thuộc đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 72/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ về phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị.

3. Đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải

Đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải là hộ gia đình, đơn vị, tổ chức có nước thải được hướng dẫn tại điểm 1 phần này.

4. Áp dụng Điều ước quốc tế

Trường hợp Điều ước quốc tế mà Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Nghị định 67/2003/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó. Việc áp dụng Điều ước quốc tế được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh về Ký kết và thực hiện Điều ước quốc tế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

II. MỨC THU PHÍ

1. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của 1m^3 (một mét khối) nước sạch, nhưng tối đa không quá 10% (mười phần trăm) của giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng (trừ hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch) thì mức thu được xác định theo từng người sử dụng nước, căn cứ vào số lượng nước sử dụng bình quân của một người trong xã, phường nơi khai thác và giá bán 1m^3 (một mét khối) nước sạch trung bình tại xã, phường.

Căn cứ quy định về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tại khoản 1 Điều 6 Nghị định 67/2003/NĐ-CP và tình hình kinh tế - xã hội, đời sống, thu nhập của nhân dân ở địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt áp dụng cho từng địa bàn, từng loại đối tượng cụ thể tại địa phương để trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

2. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp tính theo từng chất gây ô nhiễm có trong nước thải, như sau:

TT	chất gây ô nhiễm	Mức thu
----	------------------	---------

	có trong nước thải		(đồng/kg chất gây ô nhiễm có trong nước thải)			
	Tên gọi	Ký hiệu	Môi trường tiếp nhận A	Môi trường tiếp nhận B	Môi trường tiếp nhận C	Môi trường tiếp nhận D
1	Nhu cầu ô xy sinh hoá	A_{BOD}	300	250	200	100
2	Nhu cầu ô xy hoá học	A_{COD}	300	250	200	100
3	Chất rắn lơ lửng	A_{TSS}	400	350	300	200
4	Thủy ngân	A_{Hg}	20.000.000	18.000.000	15.000.000	10.000.000
5	Chì	A_{Pb}	500.000	450.000	400.000	300.000
6	Arsenic	A_{As}	1.000.000	900.000	800.000	600.000
7	Cadmium	A_{Cd}	1.000.000	900.000	800.000	600.000

Trong đó môi trường tiếp nhận nước thải bao gồm 4 loại A, B, C và D được xác định như sau:

- + Môi trường tiếp nhận nước thải loại A: nội thành, nội thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II và loại III.
- + Môi trường tiếp nhận nước thải loại B: nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V và ngoại thành, ngoại thị của các đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II và loại III.
- + Môi trường tiếp nhận nước thải loại C: ngoại thành, ngoại thị của các đô thị loại IV và các xã không thuộc đô thị, trừ các xã thuộc môi trường tiếp nhận nước thải thuộc nhóm D.
- + Môi trường tiếp nhận nước thải loại D: các xã biên giới, miền núi, vùng cao, vùng sâu và vùng xa.

Đô thị loại đặc biệt, loại I, II, III, IV và V được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2001/NĐ-CP ngày 5 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ về phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị và các văn bản hướng dẫn thi hành.

III. XÁC ĐỊNH SỐ PHÍ

1. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

a) Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được xác định như sau:

- Trường hợp mức thu phí được quy định theo tỷ lệ phần trăm trên giá bán nước sạch:

Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp (đồng)	=	Số lượng nước sạch sử dụng của đối tượng nộp phí (m^3)	x	Giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng ($\text{đồng}/m^3$)	Tỷ lệ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (%)
--	---	--	---	--	---

- Trường hợp mức thu phí được quy định bằng một số tiền nhất định:

Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp (đồng)	=	Số lượng nước sạch sử dụng của đối tượng nộp phí (m^3)	x	Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ($\text{đồng}/m^3$)
--	---	--	---	---

b) Số lượng nước sạch sử dụng được xác định theo đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ của đối tượng nộp phí. Trường hợp đối tượng nộp phí chưa lắp được đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ thì áp dụng theo định mức khoán lượng nước sạch tiêu thụ đối với từng loại đối tượng sử dụng nước sạch do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cho phù hợp với từng loại đối tượng sử dụng nước sạch.

Trường hợp tự khai thác nước thì số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào số người theo sổ hộ khẩu gia đình (đối với hộ gia đình) hoặc bảng chấm công, bảng lương, hợp đồng lao động (đối với tổ chức không sản xuất, kinh doanh) và lượng nước sạch sử dụng bình quân đầu người trong xã, phường.

Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng thì số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào qui mô hoạt động sản xuất,